Sao y; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 15/06/2023 16:21:08

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 149 /BC-SNN

Hưng Yên, ngày 15 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023

Căn cứ Công văn số 230/SNV-CCHC ngày 28/02/2022 của Sở Nội vụ về việc thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ; Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Chỉ đạo xây dựng, ban hành Kế hoạch, chương trình và các văn bản triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính.

Thực hiện các Quyết định, Kế hoạch của UBND tỉnh về kiểm soát, rà soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính như sau:

- Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 (số 255/KH-SNN ngày 29/12/2022);
- Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023 (số 02/KH-SNN ngày 03/01/2023)
- Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2023 (số 21/KH-SNN ngày 01/02/2023)
- Kế hoạch nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2023 (số 25/KH-SNN ngày 06/02/2023);
- Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2023 (số 22/KH-SNN ngày 01/02/2023);
- Kế hoạch công tác văn thư lưu trữ năm 2023 (số 41/KH-SNN ngày 17/02/2023);
- Kế hoạch xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống và xử lý văn bản quy phạm pháp luật năm 2023 (số 32/KH-SNN ngày 10/02/2023);
- Kế hoạch phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng của Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2023 (số 60/KH-SNN ngày 07/03/2023).

Đồng thời ban hành các văn bản chỉ đạo phòng, ban đơn vị thực hiện nghiêm công tác kỷ luật, kỷ cương hành chính, tăng cường nâng cao công tác cải cách hành chính.

2. Thực hiện phân công cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện công tác cải cách hành chính.

Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT đã phân công 01 đồng chí Giám đốc Sở trực tiếp phụ trách cải cách hành chính, 01 đồng chí Chánh Văn phòng và 01 đồng chí chuyên viên phụ trách công tác cải cách hành chính của Sở. Đồng chí cán bộ đầu mối kiểm soát TTHC trực tiếp thực hiện việc báo cáo theo định kỳ và theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Cải cách thể chế

Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; động tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa vật tư nông nghiệp, thực phẩm chủ các trang trại, hộ chăn nuôi, các hợp tác xã và người dân nông thôn tại các huyện, thị xã, thành phố. Biên soạn và cấp phát các bộ tài liệu cho người trực tiếp tham gia các hội nghị, tập huấn...

Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh, Trung ương ban hành; đề cao trách nhiệm của từng phòng, ban, đơn vị trong quá trình cải cách thể chế; phát huy dân chủ để nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cải cách thủ tục hành chính

Sở đã yêu cầu các phòng, đơn vị tiếp tục rà soát thủ tục hành chính, xây dựng TTHC nội bộ; kịp thời phát hiện, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính chưa phù hợp, không cần thiết; góp phần cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Đã trình UBND tỉnh đề nghị công bố mới 02 TTHC, sửa đổi, bổ sung 03 TTHC, thay thế 05 TTHC và bãi bỏ 09 TTHC; đề nghị công bố 09 quy trình nội bộ giải quyết TTHC và bãi bỏ 15 quy trình nội bộ giải quyết TTHC. Các thủ tục hành chính đã được niêm yết công khai trên cổng thông tin điện tử của Sở và cổng dịch vụ công của tỉnh và trụ sở làm việc của đơn vị.

Thực hiện cơ chế một cửa; từ 15/12/2022 đến 14/6/2023, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC của Sở đã tiếp nhận 212 hồ sơ TTHC thuộc các lĩnh vực bảo vệ thực vật, quản lý chất lượng nông lâm sản, thủy lợi, thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, khoa học công nghệ và môi trường, thú y (trong đó có 208 hồ sơ TTHC tiếp nhận trực tuyến); đã trả kết quả 215 hồ sơ trước hạn, không có hồ sơ thủ tục quá hạn.

Từ đầu năm đến nay, Sở không nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện tốt các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động như nâng bậc lương, nâng ngạch, chuyển xếp lương mới và làm thủ tục cho cán bộ về nghỉ chế độ. Việc sử dụng và bổ nhiệm cán bộ được triển khai nghiêm túc, đúng quy định, yêu cầu và trình tự thực hiện,

Trên cơ sở Phương án tự chủ các đơn vị xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu, trình UBND xem xét, phê duyệt phương án tự chủ tài chính của 05 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở giai đoạn 2022-2026 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Công tác quản lý, sử dụng biên chế cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được quan tâm triển khai thực hiện gắn với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Kịp thời kiện toàn, bố trí, sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm, trình độ đào tạo. , Sở đã ban hành công văn triển khai tới các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện việc quản lý, sử dụng, công chức, viên chức, người lao động theo vị trí việc làm; bố trí, sắp xếp công chức, viên chức, người lao động của đơn vị phù hợp với quy định và Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục thực hiện theo kế hoạch từng năm và đề án đào tạo nguồn nhân lực của Sở.

4. Cải cách công vụ

Việc phân cấp, phân quyền trong quản lý công chức; việc sắp xếp tổ chức bộ máy được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, đúng thẩm quyền theo phân cấp công tác quản lý cán bộ của tỉnh. Việc sử dụng, sắp xếp, bố trí đối với vị trí từng công việc phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đến thời điểm hiện tại cơ bản đáp ứng được tiêu chuẩn, chức danh vị trí việc làm. Tính đến nay, Sở Nông nghiệp và PTNT gồm có Lãnh đạo Sở (01 cấp trưởng, 03 cấp phó) và 20 phòng, ban, đơn vị trực thuộc; số lượng cán bộ, công chức, viên chức là lãnh đạo, quản lý cấp phó theo quy định hiện hành là 28 người; số lãnh đạo, quản lý cấp phó hiện có là 27 người. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý được thực hiện theo đúng quy định và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo quy định

Công tác quản lý, sử dụng và khai thác phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện nghiêm túc; Sở đã cập nhật đầy đủ, đồng bộ các thông tin trên phần mềm theo quy định

Thực hiện Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; Lãnh đạo Sở luôn quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản về chuyển đổi vị trí công tác cho toàn thể công chức, viên chức và

người lao động. Sở đã tiến hành rà soát và chuyển đổi, bố trí công tác đối với một số công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý; sau khi thực hiện việc chuyển đổi công chức, viên chức nhanh chóng thích nghi, nắm bắt nhiệm vụ từ đó tham mưu các giải pháp tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyên môn đảm bảo đạt hiệu quả tốt.

Lãnh đạo Sở thường xuyên quán triệt tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động các văn bản của Trung ương, của Tỉnh về chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Đến nay, chưa phát hiện được cán bộ nào vi phạm quy định.

Việc đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, trong đó chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý và theo tiêu chuẩn quy định của cán bộ, công chức; đồng thời đảm bảo cho công tác quy hoạch và gắn liền với nhu cầu sử dụng cán bộ, công chức, viên chức

5. Cải cách tài chính công.

Lãnh đạo Sở luôn chỉ đạo, quán triệt tới phòng, đơn vị chuyên môn thực hiện nghiêm công tác cải cách hành chính công; thực hiện đúng các quy định về phân cấp ngân sách, quản lý tài sản công, cơ chế tự chủ khoán biên chế, khoán kinh phí theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ. Tại Hội nghị cán bộ, công chức hàng năm, Sở đã lấy ý kiến của cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản công.

Thực hiện Nghị định 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Kế hoạch của UBND tỉnh Hưng Yên, Lãnh đạo Sở đã chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp xây dựng Phương án tự chủ của đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt.

Thực hiện quy định về công khai tài chính, Sở đã ban hành và đăng tải công khai Sở Quyết định công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 trên cổng thông tin điện tử và bản tin tại trụ Sở

6. Xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001: 2015

Cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông được ưu tiên phát triển, bảo đảm quản lý và khai thác hiệu quả, nhằm đáp ứng các nhu cầu của cải cách hành chính nhà nước; mỗi cán bộ khối cơ quan Sở được trang bị 01 máy tính được kết nối mạng internet, đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành thông suốt, giảm thiểu sử dụng giấy tờ và tạo điều kiện cho cán bộ, công chức có điều kiện khai thác thông tin trên môi trường mạng phục vụ công việc chuyên môn.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác ngày càng được chú trọng nhằm từng bước thực hiện tin học hóa quản lý hành chính. Hầu hết, các thủ tục hành chính được triển khai đến mức độ 3,4. Sở đã và đang sử dụng, ứng dụng các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh gồm: Phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành; Hộp thư công vụ; Một cửa điện tử. Trong đó, 100% văn bản đi, đến của Sở được cập nhật, chuyển xử lý trên phần mềm (trừ văn bản mật); các thông tin nội bộ như lịch công tác lãnh đạo sở; hồ sơ công việc; thông tin điều hành được cung cấp, cập nhật thường xuyên trên phần mềm nhằm giúp việc xử lý công việc hiệu quả, tiết kiệm thời gian, chi phí; 100% cán bộ, công chức, viên chức được cấp hòm thư công vụ phục vụ cho công việc được giao; 100% thủ tục hành chính được cập nhật trên hệ thống một cửa của tỉnh.

100% TTHC của sở được áp dụng Quy trình quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015. Phần mềm quản lý hồ sơ đã bước đầu đưa vào sử dụng; đến nay, phần lớn các đơn vị trực thuộc Sở đã cập nhật cơ bản các thông tin của cán bộ, công chức, viên chức tại phần mềm Quản lý hồ sơ CBCCVC.

Trên đây là báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT, đề nghị Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH HƯNG YÊN

Đỗ Minh Tuân

Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(QUÝ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023)

(Kèm theo Báo cáo số 149 /BC-SNN ngày 15 /6/ 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH HƯNG YÊN

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH**			
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	Văn bản	47	
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	49	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	9	Các nhiệm vụ còn lại đang triển khai thực hiện
3.	**Kiểm tra CCHC**			
3.1.	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	**Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao**			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	97	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	95	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước**	Có = 1; Không = 0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
		= 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
6.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1		
II	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**			
1.	**Tổng số VBQPPL**	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL đã ban hành hoặc tham mưu ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
2.	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	**Rà soát VBQPPL**			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
III	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**			
1.	**Thống kê TTHC**			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	2	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế, sửa đổi, bổ sung	Thủ tục	17	công bố mới 02 TTHC, sửa đổi, bổ sung 03 TTHC, thay thế 05 TTHC và bãi bỏ 09 TTHC
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
1.4.1.	*Số TTHC các sở, ban, ngành*	Thủ tục	62	*Trong đó có 02 TTHC áp*

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				dụng chung cấp huyện và cấp tỉnh
1.4.2.	*Số TTHC cấp huyện*	Thủ tục	*3*	
1.4.3.	*Số TTHC cấp xã*	Thủ tục	*9*	Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	24	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	4	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	*215*	
3.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	*215*	*trước hạn*
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.2.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
3.3.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.3.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*		
3.4.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*		
IV	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**			
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**			
1.1.	Sở, ban, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Hoàn thành = 1; chưa hoàn thành = 0	1	
1.2.	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Hoàn thành = 1; chưa hoàn thành		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
		= 0		
1.3.	Số ban, chi cục, trung tâm trực thuộc	Cơ quan, đơn vị	13	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do sở, ban, ngành tham mưu thành lập	Tổ chức	4	Đoàn kiểm tra thuốc thú y, bảo vệ thực vật và an toàn thực phẩm
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*	*5*	
1.5.2.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện*	*Cơ quan, đơn vị*		
1.5.3.	*Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015*	*%*		
2.	**Số liệu về biên chế công chức**			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	141	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	137	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	8	Hợp đồng 68
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10,75	
3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	207	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	199	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	10,13	
V	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**			
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
1.1.	Số phòng chuyên môn và tương đương đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định (tính cả các đơn vị đã thực hiện rà soát VTVL khi có thay đổi chức năng, nhiệm vụ)	Cơ quan, đơn vị	15	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt	Cơ quan,	5	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
	vị trí việc làm theo quy định (tính cả các đơn vị đã thực hiện rà soát VTVL khi có thay đổi chức năng, nhiệm vụ)	đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	4	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
3.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền)*			
3.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người		
3.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người		
3.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người		
VI	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**			
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**	**33.19**	
1.1.	Kế hoạch được giao	Tỷ đồng	141,125	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	46.840	
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trực thuộc** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			
2.1.	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị	5	
2.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	1	Trung tâm tư vấn KTDD-TL
2.3.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	2	Ban QLDA và TTG nông nghiệp
2.4.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
2.4.1.	*Số đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.2.	*Số đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.3.	*Số đơn vị SNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.5.	Số đơn vị SNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	2	TT NSH và TTKN
2.6.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị		
VII	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**			
1.	**Sử dụng, khai thác đúng kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất của tỉnh**	Không đúng quy định = 0 Đúng quy định = 1	1	
2.	**Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến**			
2.1	Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0 Đã có = 1	1	
2.2	Liên thông từ UBND cấp huyện đến 100% cấp xã	Chưa hoàn thành = 0 Hoàn thành = 1		
3.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%	100	
4.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**			
4.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
4.1.1	*Sở, ban, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	Chưa kết nối = 0 Đã kết nối = 1	1	
4.1.2	*UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	Chưa kết nối = 0 Đã kết nối = 1		
4.1.3	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện*	*%*		Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
4.2	Tỷ lệ văn bản đi dưới dạng điện tử của			

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	cơ quan, đơn vị *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*			
4.2.1	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh*	%	99,3	
4.2.2	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện*	%		
4.2.3	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	%		Cấp huyện báo cáo cho cấp xã
4.3	Xây dựng, vận hành, sử dụng Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
4.3.1	*Sở, ban, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống*	Hoạt động tốt = 1; Hoạt động chưa hiệu quả = 0	1	
4.3.2	*Cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống*	Hoạt động tốt = 1; Hoạt động chưa hiệu quả = 0		
4.3.3	*Cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống*	Hoạt động tốt = 1; Hoạt động chưa hiệu quả = 0		
5.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**			
5.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
5.1.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*	*20*	
5.1.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*	*20*	
5.1.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	*10*	
5.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
5.2.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	*28*	
5.2.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	*28*	
5.2.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	*10*	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
5.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%	98.1	
5.3.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*	*212*	
5.3.2	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*	*208*	
5.4	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
5.4.1	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*	*25*	
5.4.2	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh*	*Thủ tục*	*25*	